

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ông Kim Kang Ho	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)

**Ban Kiểm soát**

Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Quốc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

**Trụ sở chính**

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7421  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>936.944.698.078</b>	<b>955.340.320.956</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>283.697.455.875</b>	<b>305.246.630.772</b>
111	Tiền		99.297.455.875	91.746.630.772
112	Các khoản tương đương tiền		184.400.000.000	213.500.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>468.397.763.504</b>	<b>554.391.326.181</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.727.301.257	51.293.935.955
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.072.056.638	67.258.226.475
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	367.598.405.609	435.839.163.751
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>100.096.066.993</b>	<b>5.219.674.723</b>
141	Hàng tồn kho		100.096.066.993	5.219.674.723
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>74.753.411.706</b>	<b>80.482.689.280</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.435.882.741	2.313.276.561
152	Thuế GTGT được khấu trừ	9(a)	72.141.534.735	77.993.418.489
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9(b)	175.994.230	175.994.230
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.436.900.002.311</b>	<b>1.512.099.399.501</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.655.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	24.655.000.000	1.000.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>125.782.539.378</b>	<b>127.550.970.232</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	25.669.938.997	27.438.369.851
222	Nguyên giá		83.352.154.067	82.931.136.800
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.682.215.070)	(55.492.766.949)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	100.112.600.381	100.112.600.381
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	11	<b>774.913.006.692</b>	<b>798.206.727.644</b>
231	Nguyên giá		852.074.158.578	855.878.984.242
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.161.151.886)	(57.672.256.598)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.432.166.922</b>	<b>65.525.795.256</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.432.166.922	65.525.795.256
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>398.498.720.470</b>	<b>402.850.483.220</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	439.811.972.126	444.163.734.876
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.673.208.905)	(57.673.208.905)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>111.618.568.849</b>	<b>116.965.423.149</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	111.618.568.849	116.965.423.149
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.373.844.700.389</b>	<b>2.467.439.720.457</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.034.498.233.444</b>	<b>1.034.948.558.910</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>682.551.689.179</b>	<b>673.834.627.732</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	313.973.731.937	329.939.661.028
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.245.553.832	54.033.763.082
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	9(c)	8.705.115.861	6.676.274.148
314	Phải trả người lao động		9.354.767.640	13.711.259.260
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.769.628.541	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	27.272.727.273	27.272.727.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	156.867.599.982	174.001.951.846
320	Vay ngắn hạn	17(a)	26.727.008.393	21.787.573.927
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.635.555.720	46.411.417.168
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>351.946.544.265</b>	<b>361.113.931.178</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	61.363.636.379	75.000.000.011
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	7.229.927.285	7.231.927.285
338	Vay dài hạn	17(b)	283.352.980.601	278.882.003.882
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.339.346.466.945</b>	<b>1.432.491.161.547</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.339.346.466.945</b>	<b>1.432.491.161.547</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18, 19	133.918.052.614	133.918.052.614
415	Cổ phiếu quỹ	19	(1.876.816.402)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	18, 19	159.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18, 19	182.192.529.060	273.460.407.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		160.532.283.908	164.198.966.680
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		21.660.245.152	109.261.440.580
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.373.844.700.389</b>	<b>2.467.439.720.457</b>



Hà Văn Phương  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.360.077.515	96.456.572.527
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.360.077.515	96.456.572.527
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(95.622.048.609)	(55.725.255.860)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.738.028.906	40.731.316.667
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.391.575.391	11.869.009.856
22	Chi phí tài chính	-	(48.510)
25	Chi phí bán hàng	(1.436.105.113)	(1.295.129.033)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.433.961.921)	(23.577.132.071)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.259.537.263	27.728.016.909
32	Chi phí khác	(693.170.571)	-
40	Lỗ khác	(693.170.571)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.566.366.692	27.728.016.909
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.906.121.540)	(5.109.678.244)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.660.245.152	22.618.338.665



Hà Văn Phương  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>25.566.366.692</b>	<b>27.728.016.909</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	22.691.762.043	25.638.924.351
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.953.350.876)	(11.867.437.780)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>35.304.777.859</b>	<b>41.499.503.480</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	82.762.319.248	(184.119.573.523)
10	Giảm hàng tồn kho	1.593.723.528	-
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(22.685.176.639)	9.945.284.235
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.224.248.120	(376.381.793)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(11.263.804.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.189.734.456)	(6.444.784.914)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(682.836.000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>95.327.321.660</b>	<b>(150.759.757.293)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.996.678.734)	(23.149.473.252)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(748.237.250)	-
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.972.142.044	75.589.144.170
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(20.772.773.940)</b>	<b>52.439.670.918</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.876.816.402)	-
33	Thu từ vay dài hạn	18.935.800.000	54.260.953.406
34	Chi trả nợ gốc vay	(9.525.388.815)	(9.344.557.027)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(103.637.317.400)	(16.286.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(96.103.722.617)</b>	<b>44.900.110.179</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(21.549.174.897)</b>	<b>(53.419.976.196)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>305.246.630.772</b>	<b>394.707.165.595</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>283.697.455.875</b>	<b>341.287.189.399</b>

Hà Văn Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản; và
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày ở Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 63 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu là bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá và hàng hóa khác. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Giá gốc hàng tồn kho bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sơ hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng hóa khác được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà đơn vị được đầu tư đã dự đoán.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Trang thiết bị	14% - 33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hoạt động cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động khi Tổng Công ty là bên cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**(d) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(e) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.359.778.170	401.792.891
Tiền gửi ngân hàng	97.937.677.705	91.344.837.881
Các khoản tương đương tiền (*)	184.400.000.000	213.500.000.000
	<u>283.697.455.875</u>	<u>305.246.630.772</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,2% đến 5,5%/năm).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một hợp đồng tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với giá trị là 10 tỷ đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, là một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 31(b)).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	113.600.000.000	204.480.000.000	-	113.600.000.000	306.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	74.742.000.000	(*)	-	74.742.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	58.962.908.969	(*)	-	58.962.908.969	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	(*)	-	64.341.999.232	(*)	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	(*)	-	31.681.662.678	(*)	-
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	10.733.401.247	(*)	-	9.985.163.997	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	6.600.000.000	(*)	-	6.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	5.100.000.000	(*)	-	5.100.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	-	(**)	-	5.100.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST")	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
	<u>439.811.972.126</u>		<u>(55.673.208.905)</u>	<u>444.163.734.876</u>		<u>(55.673.208.905)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con này, do các công ty con này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

(\*\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/PETROSETCO-ALE ngày 2 tháng 2 năm 2018, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Petrosetco - Ale tương đương 5,1 tỷ đồng cho PSL với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bên nhận chuyển nhượng chưa thanh toán giá trị chuyển nhượng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ sở hữu	Tổng tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	PSD (*)	TP. HCM	80,02%	80,02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	POTS	TP. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	PSMT	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
5	PSA (*)	Hà Nội	78,61%	78,61%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	PSL (**)	TP. HCM	44%	67%	Hỗ trợ vận tải
9	PSR	TP. HCM	72,75%	75%	Bán lẻ điện thoại
10	PHTD	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
11	PST (***)	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
12	PSG (***)	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của PSD với tổng số lượng là 17.040.000 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 32(d)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của PSA với tổng số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 17).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Ban Giám đốc của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(\*\*\*) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tổng Công ty có 3 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Công ty con gián tiếp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ sở hữu	Tổng tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	TP.HCM	40,81%	51%	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	99,79%	100%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	TP.HCM	22,44%	51%	Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ sở hữu	Tổng tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư vào đơn vị khác**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần						
Nhiên liệu Sinh học						
Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực</i>	10.923.500.000	12.023.500.000
<i>Các bên thứ ba khác</i>	584.363.433	577.663.258
	<u>11.507.863.433</u>	<u>12.601.163.258</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(i))		
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	17.987.544.180	31.909.312.911
<i>Chi nhánh PVN - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc</i>	9.931.893.644	4.544.522.612
<i>PSL</i>	5.100.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	2.200.000.000	2.238.937.174
	<u>35.219.437.824</u>	<u>38.692.772.697</u>
	<u>46.727.301.257</u>	<u>51.293.935.955</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát</i>	42.662.223.802	42.662.223.802
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Thịnh</i>	6.137.565.485	20.059.023.213
<i>Các bên thứ ba khác</i>	5.272.267.351	4.536.979.460
	<u>54.072.056.638</u>	<u>67.258.226.475</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Phải thu khác từ các công ty con (Thuyết minh 30(b)(iii))	349.514.459.109	398.639.503.854
Trích lãi dự thu	710.464.110	772.815.278
Phải thu khác	17.373.482.390	36.426.844.619
	<u>367.598.405.609</u>	<u>435.839.163.751</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	24.655.000.000	1.000.000.000
	<u>24.655.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Bất động sản để bán (*)	96.470.115.798	-	-	-
Hàng hóa khác	3.625.951.195	-	5.219.674.723	-
	<u>100.096.066.993</u>	<u>-</u>	<u>5.219.674.723</u>	<u>-</u>

(\*) Số dư hàng tồn kho chủ yếu là giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu (“Dự án 41D Vũng Tàu”) (Thuyết minh 12).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

**9 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**(a) Thuế GTGT được khấu trừ**

	Tại ngày 1.1.2018	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2018
	Phải thu VND	Số phải thu VND	Số đã căn trừ VND	Phải thu VND
Thuế GTGT được khấu trừ	77.993.418.489	6.158.986.802	(12.010.870.556)	72.141.534.735

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	104.793.519	104.793.519
Các khoản thuế khác	71.200.711	71.200.711
	<u>175.994.230</u>	<u>175.994.230</u>

**(c) Thuế phải nộp Nhà nước**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.860.763.712	4.144.376.628
Thuế thu nhập cá nhân	6.823.382.033	2.531.897.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.970.116	-
	<u>8.705.115.861</u>	<u>6.676.274.148</u>

Tình hình biến động trong kỳ của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2018
	Phải nộp VND	Tăng VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.144.376.628	3.906.121.540	(6.189.734.456)	1.860.763.712
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.897.520	14.992.262.259	(10.700.777.746)	6.823.382.033
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	728.296.041	(707.325.925)	20.970.116

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	61.822.169.589	7.509.514.795	9.193.787.843	4.405.664.573	<b>82.931.136.800</b>
Mua trong kỳ	-	-	371.117.267	49.900.000	<b>421.017.267</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>61.822.169.589</u>	<u>7.509.514.795</u>	<u>9.564.905.110</u>	<u>4.455.564.573</u>	<b><u>83.352.154.067</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	40.340.037.007	4.939.511.896	6.321.118.224	3.892.099.822	<b>55.492.766.949</b>
Khấu hao trong kỳ	1.314.932.088	351.448.536	351.901.534	171.165.963	<b>2.189.448.121</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>41.654.969.095</u>	<u>5.290.960.432</u>	<u>6.673.019.758</u>	<u>4.063.265.785</u>	<b><u>57.682.215.070</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>21.482.132.582</u>	<u>2.570.002.899</u>	<u>2.872.669.619</u>	<u>513.564.751</u>	<b><u>27.438.369.851</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>20.167.200.494</u>	<u>2.218.554.363</u>	<u>2.891.885.352</u>	<u>392.298.788</u>	<b><u>25.669.938.997</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 21,35 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2017 là 18,04 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định hữu hình**

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b> Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	100.112.600.381	1.078.622.900	<b>101.191.223.281</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b> Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	1.078.622.900	<b>1.078.622.900</b>
<b>Giá trị còn lại</b> Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	100.112.600.381	-	<b>100.112.600.381</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1,08 tỷ đồng.

## 11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.475.204.933	55.403.779.309	<b>855.878.984.242</b>
Tăng trong kỳ	699.257.155	-	<b>699.257.155</b>
Thanh lý	-	(4.504.082.819)	<b>(4.504.082.819)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>801.174.462.088</u>	<u>50.899.696.490</u>	<b><u>852.074.158.578</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	48.052.554.514	9.619.702.084	<b>57.672.256.598</b>
Khấu hao trong kỳ	19.131.397.028	1.370.916.894	<b>20.502.313.922</b>
Thanh lý	-	(1.013.418.634)	<b>(1.013.418.634)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>67.183.951.542</u>	<u>9.977.200.344</u>	<b><u>77.161.151.886</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>752.422.650.419</u>	<u>45.784.077.225</u>	<b><u>798.206.727.644</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u><u>733.990.510.546</u></u>	<u><u>40.922.496.146</u></u>	<b><u><u>774.913.006.692</u></u></b>

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng và cho thuê.

Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở để so sánh giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Dự án 41D Vũng Tàu (Thuyết minh 8)	-	64.546.743.156
Các dự án khác	1.432.166.922	979.052.100
	<u>1.432.166.922</u>	<u>65.525.795.256</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	65.525.795.256	41.785.181.670
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	32.376.487.464	23.740.613.586
Phân loại lại sang hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(96.470.115.798)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.432.166.922</u>	<u>65.525.795.256</u>

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê văn phòng (*)	100.359.205.235	101.546.888.137
Công cụ, dụng cụ xuất dùng (**)	9.449.484.422	13.258.871.384
Chi phí thuê kho	1.809.879.192	1.843.292.178
Khác	-	316.371.450
	<u>111.618.568.849</u>	<u>116.965.423.149</u>

(\*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

(\*\*) Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng cho Dự án Nghi Sơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	116.965.423.149	105.815.665.598
Tăng trong kỳ/năm	-	316.371.450
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.346.854.300)	(2.425.485.283)
Phân loại từ Bất động sản đầu tư	-	13.258.871.384
Số dư cuối kỳ/năm	<u>111.618.568.849</u>	<u>116.965.423.149</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	21.238.331.905	42.854.273.564
<i>Các bên thứ ba khác</i>	1.582.644.745	3.483.379.911
	<u>22.820.976.650</u>	<u>46.337.653.475</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(ii))		
<i>PVN</i>	290.446.281.650	281.314.617.200
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí</i>	597.573.637	2.061.441.100
<i>Các bên liên quan khác</i>	108.900.000	225.949.253
	<u>291.152.755.287</u>	<u>283.602.007.553</u>
	<u>313.973.731.937</u>	<u>329.939.661.028</u>

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Doanh thu nhận trước (Thuyết minh 30(b)(v))	27.272.727.273	27.272.727.273

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Doanh thu nhận trước (Thuyết minh 30(b)(vi))	61.363.636.379	75.000.000.011

Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11).

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 30(b)(iv))	149.185.078.883	164.525.862.781
Phải trả cho PVN (Thuyết minh 30(b)(iv))	2.190.855.859	4.075.406.016
Khác	5.491.665.240	5.400.683.049
	<u>156.867.599.982</u>	<u>174.001.951.846</u>

**b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.030.627.285
Khác	199.300.000	201.300.000
	<u>7.229.927.285</u>	<u>7.231.927.285</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VAY NGÂN HÀNG**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Trong kỳ			Tại ngày 30.6.2018 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	21.787.573.927	-	(9.525.388.815)	14.464.823.281	26.727.008.393

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Trong kỳ			Tại ngày 30.6.2018 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	278.882.003.882	18.935.800.000	-	(14.464.823.281)	283.352.980.601

(\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 377 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay được thực hiện nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 23), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**18 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu mua lại (Thuyết minh 19)	(200.000)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.400.124	-	86.600.124	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2018		31.12.2017	
	VND	%	VND	%
PVN	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	75,78
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	866.001.240.000	100	866.001.240.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	-	159.111.461.673	258.739.668.718	<b>1.417.770.423.005</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.261.440.580	<b>109.261.440.580</b>
Cổ tức bổ sung năm 2016	-	-	-	-	(86.600.124.000)	<b>(86.600.124.000)</b>
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.940.578.038)	<b>(7.940.578.038)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	-	159.111.461.673	273.460.407.260	<b>1.432.491.161.547</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.660.245.152	<b>21.660.245.152</b>
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	-	-	(1.876.816.402)	-	-	<b>(1.876.816.402)</b>
Cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	-	(103.920.148.800)	<b>(103.920.148.800)</b>
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	(9.007.974.552)	<b>(9.007.974.552)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	(1.876.816.402)	159.111.461.673	182.192.529.060	<b>1.339.346.466.945</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mua tối đa 10% cổ phiếu đang lưu hành làm Cổ phiếu quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 3.000.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ đã mua lại là 200.000 cổ phiếu (Thuyết minh 18(a)), giá giao dịch bình quân là 9.384 đồng/cổ phiếu.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017 là 12% trên mệnh giá cổ phiếu và ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 31 tháng 5 năm 2018.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 đã được thông qua với số tiền là 9.007.974.552 đồng. Trong đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên là 6.555.686.436 đồng, thưởng Ban điều hành là 2.452.288.116 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.762.348.200	1.556.413.200
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	103.920.148.800	86.600.124.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(103.637.317.400)	(86.394.189.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.045.179.600</u>	<u>1.762.348.200</u>

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngoại tệ các loại	<u>87.064.249</u>	<u>105.513.467</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.909 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.679 Đô la Mỹ).

**22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.598.872.000	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ cho thuê	83.532.695.777	80.316.523.687
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý (Thuyết minh 30(a)(iv))	12.839.420.199	14.095.358.838
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ nhân sự	34.389.089.539	2.044.690.002
	<u>132.360.077.515</u>	<u>96.456.572.527</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.593.723.528	-
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	46.583.767.324	39.549.952.335
Chi phí lãi vay được hoàn trả của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 17)	14.279.516.131	13.636.834.876
Giá vốn của dịch vụ nhân sự đã cung cấp	33.165.041.626	2.538.468.649
	<u>95.622.048.609</u>	<u>55.725.255.860</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	8.347.347.730	9.664.397.780
Cổ tức được chia (Thuyết minh 30(a)(vi))	6.043.560.000	2.203.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	667.661	1.572.076
	<u>14.391.575.391</u>	<u>11.869.009.856</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.106.248	156.106.248
Các chi phí khác	1.279.998.865	1.139.022.785
	<u>1.436.105.113</u>	<u>1.295.129.033</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	7.751.804.370	7.889.667.989
Chi phí quản lý (Thuyết minh 30(a)(iv))	2.601.629.136	2.641.029.483
Chi phí văn phòng	353.688.631	1.718.025.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.033.341.873	2.259.789.357
Chi phí khác	10.693.497.911	9.068.620.072
	<u>23.433.961.921</u>	<u>23.577.132.071</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.566.366.692	27.728.016.909
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.113.273.338	5.545.603.382
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.208.712.000)	(440.608.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.560.202	4.682.862
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.906.121.540</u>	<u>5.109.678.244</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho giai đoạn 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có các chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	40.916.845.996	10.428.136.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.691.762.043	25.638.924.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.536.751.004	6.015.464.000
Chi phí lãi vay được hoàn trả (Thuyết minh 23)	14.279.516.131	13.636.834.876
Chi phí quản lý	10.770.824.808	10.810.225.155
Chi phí công cụ dụng cụ	8.259.155.145	4.871.738.402
Chi phí thuê văn phòng	7.999.884.000	8.000.324.000
Chi phí hàng hóa đã bán	1.593.723.528	-
Chi phí khác	3.443.652.988	1.195.869.542
	<u>120.492.115.643</u>	<u>80.597.516.964</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
	<b>Dịch vụ cho thuê tại Dự án Nghi Sơn VND</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ nhân sự VND</b>	<b>Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	60.838.043.141	34.389.089.539	22.694.652.636	14.438.292.199	<b>132.360.077.515</b>
Giá vốn	(51.238.728.053)	(33.165.041.626)	(9.624.555.402)	(1.593.723.528)	<b>(95.622.048.609)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>9.599.315.088</u>	<u>1.224.047.913</u>	<u>13.070.097.234</u>	<u>12.844.568.671</u>	<b><u>36.738.028.906</u></b>
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
	<b>Dịch vụ cho thuê tại Dự án Nghi Sơn VND</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ nhân sự VND</b>	<b>Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VND</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	60.988.713.640	2.044.690.002	19.327.810.047	14.095.358.838	<b>96.456.572.527</b>
Giá vốn	(45.671.967.113)	(2.263.147.407)	(7.790.141.340)	-	<b>(55.725.255.860)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>15.316.746.527</u>	<u>(218.457.405)</u>	<u>11.537.668.707</u>	<u>14.095.358.838</u>	<b><u>40.731.316.667</u></b>

**30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Các công ty con	15.939.382.593	16.200.565.742
Các công ty thành viên thuộc PVN	82.481.700.969	61.786.080.910
	<u>98.421.083.562</u>	<u>77.986.646.652</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
PVN	7.999.884.000	8.000.324.000
Các công ty con	11.598.760.103	9.821.697.513
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	506.063.165
	<u>19.598.644.103</u>	<u>18.328.084.678</u>
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.178.552.585	2.329.934.432
	<u>3.178.552.585</u>	<u>2.329.934.432</u>
<b><i>iv) Phí quản lý</i></b>		
Chi phí trả cho PVN (Thuyết minh 26)	2.601.629.136	2.641.029.483
Thu nhập thu từ các công ty con (Thuyết minh 22)	12.839.420.199	14.095.358.838
	<u>12.839.420.199</u>	<u>14.095.358.838</u>
<b><i>v) Lãi sử dụng vốn</i></b>		
Các công ty con	1.437.156.389	2.839.449.370
	<u>1.437.156.389</u>	<u>2.839.449.370</u>
<b><i>vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 24)</i></b>		
Các công ty con	6.043.560.000	2.203.040.000
	<u>6.043.560.000</u>	<u>2.203.040.000</u>
<b><i>vii) Chia cổ tức</i></b>		
Các công ty con	2.581.009.200	-
PVN	25.169.460.039	-
	<u>27.750.469.239</u>	<u>-</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty con	5.100.000.000	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	30.119.437.824	38.692.772.697
	<u>35.219.437.824</u>	<u>38.692.772.697</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Các công ty con	108.900.000	202.473.000
PVN	290.446.281.650	281.314.617.200
Các công ty thành viên thuộc PVN	597.573.637	2.084.917.353
	<u>291.152.755.287</u>	<u>283.602.007.553</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Các công ty con	349.514.459.109	398.639.503.854
	<u>349.514.459.109</u>	<u>398.639.503.854</u>
<b>iv) Phải trả khác (Thuyết minh 16)</b>		
PVN	2.190.855.859	4.075.406.016
Các công ty con	149.185.078.883	164.525.862.781
	<u>151.375.934.742</u>	<u>168.601.268.797</u>
<b>v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
	<u>27.272.727.273</u>	<u>27.272.727.273</u>
<b>vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty thành viên thuộc PVN	61.363.636.379	75.000.000.011
	<u>61.363.636.379</u>	<u>75.000.000.011</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phân loại lại chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	96.470.115.798	-

**(b) Khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do Tổng Công ty nắm giữ trị giá 10 tỷ đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng bảo lãnh được trình bày ở Thuyết minh 4(a).

**(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	18.935.800.000	54.260.953.406

**(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.525.388.815	9.344.557.027

**32 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

***Tổng Công ty là bên đi thuê***

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

**32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)**

***Tổng Công ty là bên cho thuê***

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	90.066.591.292	89.933.899.546
Từ 1 đến 5 năm	360.266.365.168	359.735.598.184
Trên 5 năm	292.716.421.699	337.252.123.298
	<u>743.049.378.159</u>	<u>786.921.621.028</u>

**(b) Cam kết góp vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)</b>	<b>Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2018 VND</b>	<b>Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2018 VND</b>
PSSSG	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
ITS (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
	<u>249.500.000.000</u>	<u>45</u>	<u>10.733.401.247</u>	<u>238.766.598.753</u>

(\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS"), trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.139,9 tỷ đồng và 33 triệu Đô la Mỹ, và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với nhà cung cấp là 7 triệu Đô la Mỹ (gọi tắt là các "Bên cho vay"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

**32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**(d) Cam kết khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15) thông qua việc cản trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2018.



Hà Văn Phương  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT